

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2095 /QĐ-UBND

Mỹ Tú, ngày 09 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của huyện Mỹ Tú.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị Quyết số 137/NQ-HĐND, ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Tú V/v Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Mỹ Tú năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Mỹ Tú (Tờ trình số 449/TTr.PTCKH, ngày 04/6/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của huyện Mỹ Tú (theo các mẫu biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện Mỹ Tú; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các Ban ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công khai trên cổng TTĐT huyện;
- Lưu: VT...

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Việt Phú

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 209/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)



Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	571.406.000.000	826.732.617.189	144,68%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	34.850.000.000	54.092.886.530	155,22%
-	Thu ngân sách huyện được hưởng 100%	3.100.000.000	5.973.651.856	192,70%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	31.750.000.000	48.119.234.674	151,56%
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	536.556.000.000	662.529.341.717	123,48%
-	Thu bổ sung cân đối	480.206.000.000	480.206.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	56.350.000.000	182.323.341.717	323,56%
3	Thu từ cấp dưới nộp lên		2.606.259.301	
4	Thu kết dư		27.511.527.598	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		79.992.602.043	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	571.406.000.000	822.346.819.726	143,92%
I	Chi cân đối huyện	515.056.000.000	552.255.364.148	107,22%
1	Chi đầu tư phát triển	28.848.000.000	28.823.803.362	99,92%
2	Chi thường xuyên	476.109.000.000	514.036.158.028	107,97%
3	Dự phòng ngân sách	10.099.000.000	9.395.402.758	93,03%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	56.350.000.000	159.286.429.411	282,67%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		30.171.209.751	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	56.350.000.000	129.115.219.660	229,13%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		110.805.026.167	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo Quyết định số 2095/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

STT	Nội dung	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		Đơn vị tính: đồng	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	So sánh (%)	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	146.504.129.641	142.354.129.641	178.967.458.031	161.597.016.170	122,16%	113,52%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	39.000.000.000	34.850.000.000	71.463.328.390	54.092.886.529	183,24%	155,22%
I	Thu nội địa	39.000.000.000	34.850.000.000	69.963.328.390	52.592.886.529	179,39%	150,91%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			166.555.744	546.391		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.000.000.000	7.950.000.000	12.158.037.712	12.158.037.712	94,82%	95,99%
-	Thuế giá trị gia tăng	6.700.000.000	6.700.000.000	9.883.788.878	9.883.788.878	147,52%	147,52%
-	Thuế TNDN	1.250.000.000	1.250.000.000	2.274.248.834	2.274.248.834	181,94%	181,94%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	50.000.000					
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.300.000.000	7.300.000.000	7.545.960.997	7.545.960.997	103,37%	103,37%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	11.700.000.000	11.700.000.000	12.516.010.207	12.516.010.207	106,97%	106,97%
8	Thu phí, lệ phí	2.000.000.000	1.100.000.000	3.097.427.562	1.398.046.217	154,87%	127,10%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			16.907.580	16.907.580		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	4.800.000.000	23.494.610.152	14.096.766.091	293,68%	293,68%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			285.005.695	285.005.695		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			72.112			
16	Thu khác ngân sách	2.000.000.000	2.000.000.000	10.682.740.629	4.575.605.639	534,14%	228,78%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				-		
II	Thu viện trợ			1.500.000.000	1.500.000.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	27.511.527.598	27.511.527.598	27.511.527.598	27.511.527.598		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	79.992.602.043	79.992.602.043	79.992.602.043	79.992.602.043		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Quyết định số 203/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NSDP	697.379.341.717	622.547.007.517	74.832.334.200	822.374.819.726	730.428.355.754	91.946.463.972	117,92%	117,33%	122,87%
I	CHI CÁN ĐỐI NSDP	515.056.000.000	455.086.000.000	59.970.000.000	552.283.364.148	482.400.491.688	69.882.872.460	107,23%	106,00%	116,53%
1	Chi đầu tư phát triển (I)	28.848.000.000	28.848.000.000		28.851.803.362	28.823.803.362	28.000.000	100,01%	99,92%	
	Chi đầu tư cho các dự án	28.848.000.000	28.848.000.000		28.851.803.362	28.823.803.362	28.000.000	100,01%	99,92%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				28.000.000		28.000.000			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	476.109.000.000	416.139.000.000	59.970.000.000	514.036.158.028	444.284.185.568	69.751.972.460	107,97%	106,76%	116,31%
	Trong đó:									
1	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề									
2	Chi khoa học và công nghệ	284.641.000.000	284.568.000.000	73.000.000	294.989.871.586	294.989.871.586	72.252.000	103,64%	103,66%	98,98%
III	Dự phòng ngân sách	10.099.000.000	10.099.000.000							
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				9.395.402.758	9.292.502.758	102.900.000	93,03%	92,01%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	182.323.341.717	167.461.007.517	14.862.334.200	159.286.429.411	141.738.639.511	17.547.789.900	87,36%	84,64%	118,07%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	27.478.000.000	19.002.580.000	8.475.420.000	30.171.209.751	19.008.384.051	11.162.825.700	109,80%	100,03%	131,71%
I.1	Kinh phí CTMTQG năm 2023 chuyển sang 2024				3.638.954.400	905.310.700	2.733.643.700			
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023(vốn ngân sách Trung ương				407.327.200	407.327.200	-			
-	Vốn sự nghiệp				6.010.200	6.010.200				
-	Vốn đầu tư				401.317.000	401.317.000				
2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (nguồn ngân sách trung ương).				1.526.804.500		1.526.804.500			
3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 (nguồn ngân sách trung ương).				1.704.822.700	497.983.500	1.206.839.200			



Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Vốn sự nghiệp				1.024.822.700	497.983.500	526.839.200			
-	Vốn đầu tư				680.000.000		680.000.000			
L2	KINH PHÍ CTMTQG NĂM 2024	27.478.000.000	19.002.580.000	8.475.420.000	26.532.255.351	18.103.073.351	8.429.182.000			
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024	8.444.000.000	8.324.000.000	120.000.000	8.083.770.850	7.964.010.850	119.760.000			
1.1	Vốn sự nghiệp	1.852.000.000	1.732.000.000	120.000.000	1.851.630.850	1.731.870.850	119.760.000		99,98%	99,80%
1.2	Vốn đầu tư	6.592.000.000	6.592.000.000		6.232.140.000	6.232.140.000			94,54%	
2.	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp)).	7.165.000.000	1.748.580.000	5.416.420.000	6.829.371.501	1.418.849.501	5.410.522.000		95,32%	99,89%
3	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.869.000.000	8.930.000.000	2.939.000.000	11.619.113.000	8.720.213.000	2.898.900.000		97,89%	98,64%
3.1	Vốn sự nghiệp	3.523.000.000	584.000.000	2.939.000.000	3.473.299.000	574.399.000	2.898.900.000		98,59%	98,64%
3.2	Vốn đầu tư	8.346.000.000	8.346.000.000		8.145.814.000	8.145.814.000			97,60%	
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	154.845.341.717	148.458.427.517	6.386.914.200	129.115.219.660	122.730.255.460	6.384.964.200		83,38%	99,97%
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (nguồn ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp))	1.470.000.000	1.050.000.000	420.000.000	1.468.050.000	1.050.000.000	418.050.000		99,87%	99,54%
-	Kinh phí thăm, tặng quà và chúc Tết Nguyên đán năm 2024	913.200.000	913.200.000		913.200.000	913.200.000			100,00%	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2024	144.161.000	144.161.000		144.161.000	144.161.000			100,00%	
-	Kinh phí để thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các công dưới đê. Trong đó, cần ưu tiên bố trí các công trình chống hạn, xâm nhập mặn và các xã nông thôn mới để hoàn thành tiêu chí về thủy lợi.	5.655.361.000	5.655.361.000		5.570.992.000	5.570.992.000			98,51%	
-	Kinh phí hỗ trợ Ban Tổ chức hội thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng	33.870.000	33.870.000		33.870.000	33.870.000			100,00%	
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách tình hình biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP đợt I năm	858.463.361	858.463.361		858.463.361	858.463.361			100,00%	
-	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015.	135.000.000	15.000.000	120.000.000	135.000.000	15.000.000	120.000.000		100,00%	100,00%
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.	161.666.000	161.666.000		161.666.000	161.666.000			100,00%	
-	Kinh phí thực hiện chỉnh chế độ, chỉnh sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ	175.458.869	175.458.869		175.458.869	175.458.869			100,00%	
-	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 79 năm Ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945-19/8/2024) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2024)	70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000			100,00%	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện Mỹ Tú năm 2024	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000	2.200.000.000			100,00%	
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2024)	63.300.000	63.300.000		63.300.000	63.300.000			100,00%	
-	Kinh phí để thực hiện sửa chữa sân bóng đá xã Mỹ Phước	441.918.000	441.918.000		436.918.000	436.918.000			98,87%	
-	Kinh phí hỗ trợ nghị việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm.	196.785.000		196.785.000	196.785.000		196.785.000		100,00%	100,00%

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Kinh phí hỗ trợ nghị việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm.	87.463.000		87.463.000	87.463.000		87.463.000	100,00%		100,00%
-	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn dưới 3 tháng	83.422.500	83.422.500		83.422.500			100,00%	100,00%	
-	Kinh phí duy trì xã, thị trấn lành mạnh không phát sinh tệ nạn mai dâm, ma túy	20.000.000	20.000.000		20.000.000			100,00%	100,00%	
-	Kinh phí để hỗ trợ các hộ chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh Dịch tả heo Châu Phi từ năm 2021 đến năm 2023	1.516.504.000	1.516.504.000		1.516.504.000			100,00%	100,00%	
-	Kinh phí luân chuyển cán bộ Phường Minh Sang	4.000.000		4.000.000	4.000.000			100,00%		
-	Kinh phí luân chuyển cán bộ Châu Thị Muối, Đặng Thị Ứt	8.000.000		8.000.000	8.000.000			100,00%		100,00%
-	Kinh phí để thực hiện Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	270.901.364	270.901.364					0,00%	0,00%	
-	Kinh phí để đảm bảo sự nghiệp phát thanh năm 2024	770.160.500	770.160.500		770.160.500			100,00%	100,00%	
-	Kinh phí để thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội giai đoạn 2016-2021 theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	318.600.000	318.600.000		318.600.000			100,00%	100,00%	
-	Kinh phí thực hiện tăng mức lương cơ sở đối với các đối tượng là hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	110.992.262	110.992.262		110.992.262			100,00%	100,00%	
-	Kinh phí đảm bảo phụ cấp, trợ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ấp, khóm: 2.882.000.000đ. Kinh phí đảm bảo phụ cấp, trợ cấp đối với thành viên tổ bảo vệ an ninh, trật tự 2.623.000.000đ	5.232.192.200		5.232.192.200	5.232.192.200			100,00%		100,00%
-	Thuê tư vấn để xác định giá đất bồi thường các dự án năm 2024	464.601.661	464.601.661					0,00%	0,00%	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền khen thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	52.647.000	52.647.000		52.647.000			100,00%	100,00%	
-	Kinh phí để thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ.	9.219.200.000	9.219.200.000		9.219.200.000			100,00%	100,00%	
-	Kinh phí hỗ trợ nghị việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm.	318.474.000		318.474.000	318.474.000			100,00%		100,00%
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	1.752.000.000	1.752.000.000		1.752.000.000			100,00%	100,00%	
-	Vốn Xổ số kiến thiết	56.350.000.000	56.350.000.000							
-	Bổ sung vốn đầu tư công năm 2024 từ nguồn xổ số kiến thiết	14.012.000.000	14.012.000.000		46.005.699.968			81,64%	81,64%	
-	Bổ sung vốn đầu tư công năm 2024 từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh	24.935.000.000	24.935.000.000		12.005.550.000			85,68%	85,68%	
-	Bổ sung CTMTQG NTM đối ứng vốn đầu tư phát triển	12.800.000.000	12.800.000.000		24.053.050.000			96,46%	96,46%	
-	Bổ sung vốn đầu tư công năm 2024 từ nguồn xổ số kiến thiết	4.000.000.000	4.000.000.000		11.129.400.000			86,95%	86,95%	
-	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Tú	10.000.000.000	10.000.000.000		4.000.000.000			100,00%	100,00%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				110.805.026.167			0,00%	0,00%	
					106.289.224.555		4.515.801.612			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3095/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	749.365.246.614	786.484.631.796	104,95%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	81.405.616.170	81.405.616.170	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	667.959.630.444	598.789.791.071	89,64%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	174.623.439.000	143.457.201.350	82,15%
1	Chi đầu tư cho các dự án	172.123.439.000	140.957.201.350	81,89%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	92.375.287.000	61.075.830.330	66,12%
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi quốc phòng			
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1,4	Chi văn hóa thông tin	3.131.052.000	3.121.817.000	99,71%
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1,6	Chi thể dục thể thao			
1,7	Chi bảo vệ môi trường			
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	37.490.058.000	37.391.620.020	99,74%
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.691.042.000	28.932.972.000	100,84%
1,10	Chi bảo đảm xã hội	436.000.000	434.962.000	99,76%
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.500.000.000	2.500.000.000	100,00%
II	Chi thường xuyên	483.237.191.444	446.040.086.963	92,30%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	319.335.798.108	298.663.195.948	93,53%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.708.045.800	1.707.625.800	99,98%
4	Chi văn hóa thông tin	1.246.960.268	1.261.658.663	101,18%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.927.256.798	2.873.009.357	98%
6	Chi thể dục thể thao	1.505.742.380	1.485.917.380	98,68%
7	Chi bảo vệ môi trường	438.800.000	414.542.835	94,47%
8	Chi các hoạt động kinh tế	51.484.483.761	45.238.009.527	87,87%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.506.529.005	49.884.302.594	98,77%
10	Chi bảo đảm xã hội	43.438.180.424	36.244.035.959	83,44%
III	Dự phòng ngân sách	10.099.000.000	9.292.502.758	92,01%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		106.289.224.555	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

Biểu số 100/CX-NSNN

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND, ngày 07 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Chi chương trình mục tiêu quốc gia										So sánh (%)										Chi chuyển nguồn sang năm sau				
		Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)					Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	TỔNG CỘNG																									
I	Các cơ quan tổ chức	749.362.426.614	159.685.439.000	579.677.227.614	19.002.580.000	14.938.000.000	4.064.580.000	-	786.484.631.796	128.677.530.350	532.509.097.840	19.008.384.051	14.779.271.000	4.229.113.051	106.289.224.555	15.421	1.05%	93%	93%	18.112	1.05%	93%	93%	93%	93%	93%
-	Văn Phòng UBND & UBND	657.960.634.444	159.685.439.000	479.172.611.444	19.002.580.000	14.938.000.000	4.064.580.000	-	589.497.268.313	128.677.530.350	441.810.972.912	19.008.384.051	14.779.271.000	4.229.113.051	-	90%	94%	94%	17.163	1.05%	93%	93%	93%	93%	93%	
-	Phòng Nông nghiệp-PTNT	8.548.000.1314	-	8.548.000.1314	-	-	-	-	8.005.014.644	-	8.005.014.644	-	-	-	-	94%	94%	94%	-	94%	94%	94%	94%	94%	94%	
-	Phòng Tư Pháp	1.341.253.855	-	19.253.855.05	1.322.000.000	-	1.322.000.000	-	17.116.616.252	-	15.794.616.252	1.322.000.000	-	-	-	1276%	94%	94%	-	94%	94%	94%	94%	94%	94%	
-	Phòng Tài chính-Kế hoạch	992.548.070	-	992.548.070	-	-	-	-	992.341.670	-	992.341.670	-	-	-	-	100%	93%	93%	-	100%	93%	93%	93%	93%	93%	
-	Phòng Kinh tế-Hà hàng	2.038.536.119	-	2.038.536.119	-	-	-	-	2.035.166.145	-	2.035.166.145	-	-	-	-	100%	93%	93%	-	100%	93%	93%	93%	93%	93%	
-	Phòng Giáo Dục-Đào tạo	17.414.911.600	-	17.414.911.600	-	-	-	-	16.149.350.147	-	16.149.350.147	-	-	-	-	93%	93%	93%	-	93%	93%	93%	93%	93%	93%	
-	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	319.160.790.027	-	319.110.790.027	50.000.000	-	50.000.000	-	290.777.167.963	-	290.777.167.963	50.000.000	-	-	-	91%	91%	91%	-	91%	91%	91%	91%	91%	91%	
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	45.126.496.023	-	45.136.496.023	885.580.000	-	885.580.000	-	38.409.633.462	-	37.653.003.462	814.650.000	-	-	-	84%	84%	84%	-	84%	84%	84%	84%	84%	84%	
-	Phòng Văn hoá	2.332.721.078	-	1.732.721.078	600.000.000	-	600.000.000	-	2.511.838.373	-	1.666.269.872	845.568.501	-	-	-	108%	99%	99%	-	108%	99%	99%	99%	99%	99%	
-	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	1.530.771.811	-	1.412.771.811	118.000.000	-	118.000.000	-	1.514.933.811	-	1.396.933.811	118.000.000	-	-	-	99%	99%	99%	-	99%	99%	99%	99%	99%	99%	
-	Phòng Nội vụ	5.590.253.579	2.228.147.000	3.162.106.579	-	-	-	-	5.274.280.897	3.035.139.382	2.239.141.515	-	-	-	-	98%	98%	98%	-	98%	98%	98%	98%	98%	98%	
-	Thanh Tân Nhà nước	3.136.726.860	-	3.136.726.860	-	-	-	-	2.920.846.833	-	2.920.846.833	-	-	-	-	93%	93%	93%	-	93%	93%	93%	93%	93%	93%	
-	Trung tâm Văn hóa Thể thao-Truyền thanh	1.053.026.655	-	1.053.026.655	-	-	-	-	1.050.998.655	-	1.050.998.655	-	-	-	-	94%	94%	94%	-	94%	94%	94%	94%	94%	94%	
-	Phòng dân tộc	5.475.039.446	-	5.475.039.446	90.000.000	-	90.000.000	-	5.042.139.490	-	5.042.139.490	89.915.550	-	-	-	94%	94%	94%	-	94%	94%	94%	94%	94%	94%	
-	Ủy ban MTTT Việt Nam	916.405.688	-	880.405.688	36.000.000	-	36.000.000	-	883.382.821	-	883.382.821	36.000.000	-	-	-	96%	96%	96%	-	96%	96%	96%	96%	96%	96%	
-	BCH Đoàn Huyện Mỹ Tú	2.218.099.119	-	2.203.099.119	15.000.000	-	15.000.000	-	2.174.794.119	-	2.174.794.119	15.000.000	-	-	-	99%	99%	99%	-	99%	99%	99%	99%	99%	99%	
-	BCH Hội Liên hiệp Phụ Nữ	949.521.850	-	909.521.850	40.000.000	-	40.000.000	-	906.974.850	-	906.974.850	40.000.000	-	-	-	99%	99%	99%	-	99%	99%	99%	99%	99%	99%	
-	BCH Hội Nông dân	2.029.753.140	-	1.451.753.140	578.000.000	-	578.000.000	-	2.012.797.940	-	1.444.398.940	568.399.000	-	-	-	99%	99%	99%	-	99%	99%	99%	99%	99%	99%	
-	BCH Hội Cựu Chiến Binh	1.114.796.600	-	1.094.796.600	20.000.000	-	20.000.000	-	1.114.724.600	-	1.094.724.600	20.000.000	-	-	-	99%	99%	99%	-	99%	99%	99%	99%	99%	99%	
-	BCH Hội Chữ Thập Đỏ	822.894.289	-	807.894.289	15.000.000	-	15.000.000	-	801.986.086	-	801.986.086	15.000.000	-	-	-	98%	98%	98%	-	98%	98%	98%	98%	98%	98%	
-	BCH Hội người cao tuổi	729.563.551	-	729.563.551	-	-	-	-	712.466.831	-	712.466.831	-	-	-	-	99%	99%	99%	-	99%	99%	99%	99%	99%	99%	
-	BCH Hội Nữ nhân dân độc lập (Độc lập)	187.540.000	-	187.540.000	-	-	-	-	187.912.000	-	187.912.000	-	-	-	-	100%	100%	100%	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
-	BCH Hội Khuyết tật	182.640.000	-	182.640.000	-	-	-	-	182.548.000	-	182.548.000	-	-	-	-	100%	100%	100%	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
-	BCH Hội CSCMBĐTTD	144.161.800	-	144.161.800	-	-	-	-	142.960.269	-	142.960.269	-	-	-	-	99%	99%	99%	-	99%	99%	99%	99%	99%	99%	
-	BCH Hội CSCMBĐTTD	165.880.000	-	165.880.000	-	-	-	-	154.076.000	-	154.076.000	-	-	-	-	99%	99%	99%	-	99%	99%	99%	99%	99%	99%	
-	Ban quản lý dự án huyện	192.657.924.000	154.957.292.000	28.011.632.000	9.689.000.000	-	9.689.000.000	-	156.002.793.038	123.142.790.968	22.969.871.070	9.890.131.000	-	-	-	93%	93%	93%	-	93%	93%	93%	93%	93%	93%	
-	Tổ an nhân dân huyện Mỹ Tú	42.100.000	-	42.100.000	-	-	-	-	42.100.000	-	42.100.000	-	-	-	-	81%	81%	81%	-	81%	81%	81%	81%	81%	81%	
-	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-	-	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-	-	100%	100%	100%	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
-	Phòng Tài chính-Kế hoạch (kính chi tiền)	119.980.000	-	119.980.000	-	-	-	-	119.980.000	-	119.980.000	-	-	-	-	100%	100%	100%	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
-	Phòng Giáo dục NHCS xã Mỹ Tú	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-	-	-	100%	100%	100%	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
-	Hội Nông dân (quỹ hỗ trợ nông dân)	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	100%	100%	100%	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
-	Văn phòng huyện ủy	17.292.955.512	-	17.292.955.512	-	-	-	-	16.705.367.557	-	16.705.367.557	-	-	-	-	97%	97%	97%	-	97%	97%	97%	97%	97%	97%	
-	BCH Quận Sư huyện	10.468.518.058	-	10.468.518.058	-	-	-	-	5.249.944.000	-	5.249.944.000	-	-	-	-	50%	50%	50%	-	50%	50%	50%	50%	50%	50%	
-	UBND xã Mỹ Phước (Cơ quan y văn CTMTQC)	5.249.000.000	-	5.249.000.000	-	-	-	-	9.292.502.758	-	9.292.502.758	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Phòng pháp luật huyện	10.099.000.000	-	10.099.000.000	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92%	92%	92%	92%	92%	92%	
-	Chi cục thuế huyện	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	81.405.616.170	-	81.405.616.170	-	-	-	-	92%	92%	92%	-	92						

QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
Kiểm tra Quyết định số 2095/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú



Số TT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Bổ sung mục tiêu				Quyết toán				So sánh (%)				Đơn vị: đồng
		Bổ sung mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu		
		Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	
A	CÁC XÃ, THỊ TRẤN	81.405.616.170	-	23.056.842.970	81.405.616.170	49.873.353.200	31.532.262.970	-	23.056.842.970	100%	100%	100%	100%	100%
1	UBND Xã Long Hưng	8.556.574.055		2.936.625.055	8.556.574.055	5.619.949.000	2.936.625.055		2.936.625.055	100%	100%	100%	100%	100%
2	UBND Xã Hưng Phú	8.828.915.116		3.119.817.116	8.828.915.116	5.709.098.000	3.119.817.116		3.119.817.116	100%	100%	100%	100%	100%
3	UBND Xã Mỹ Hương	8.357.087.383		2.672.832.383	8.357.087.383	5.069.055.000	3.288.032.383		2.672.832.383	100%	100%	100%	100%	100%
4	UBND Xã Mỹ Tú	8.563.712.576		2.073.891.576	8.563.712.576	5.854.621.000	2.709.091.576		2.073.891.576	100%	100%	100%	100%	100%
5	UBND Xã Mỹ Phước	10.300.937.176		3.344.304.176	10.300.937.176	6.261.433.000	4.039.504.176		3.344.304.176	100%	100%	100%	100%	100%
6	UBND Xã Thuận Hưng	10.113.241.438		4.133.845.438	10.113.241.438	5.979.396.000	4.133.845.438		4.133.845.438	100%	100%	100%	100%	100%
7	UBND Xã Mỹ Thuận	10.955.539.644		3.127.327.644	10.955.539.644	6.348.212.000	4.607.327.644		3.127.327.644	100%	100%	100%	100%	100%
8	UBND Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	5.691.057.759		2.031.931.559	5.691.057.759	3.316.126.200	2.374.931.559		2.031.931.559	100%	100%	100%	100%	100%
9	UBND Xã Phú Mỹ	10.038.551.023		2.472.088.023	10.038.551.023	5.715.463.000	4.323.088.023		2.472.088.023	100%	100%	100%	100%	100%

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Dự toán				Thực hiện				Quyết toán				So sánh (%)				ĐVT, đồng			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí	Chi đầu tư phát triển
A	TỔNG CỘNG	21.476.000.000	14.538.000.000	12.548.000.000	14.538.000.000	21.476.000.000	14.538.000.000	12.548.000.000	14.538.000.000	21.476.000.000	14.538.000.000	12.548.000.000	14.538.000.000	21.476.000.000	14.538.000.000	12.548.000.000	14.538.000.000	21.476.000.000	14.538.000.000	12.548.000.000	14.538.000.000
1	Phong Văn nghệ - PTNT	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000	1.322.000.000
2	HTCT Đoàn thanh niên PTNT	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000
3	HTCT Học sinh học phí PTNT	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000
4	HTCT Học sinh học phí PTNT	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
5	HTCT Học sinh học phí PTNT	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
6	HTCT Học sinh học phí PTNT	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000
7	Phong Văn nghệ - PTNT	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
8	Phong Văn nghệ - PTNT	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
9	Phong Văn nghệ - PTNT	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
10	Phong Văn nghệ - PTNT	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
11	Phong Văn nghệ - PTNT	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000	1.343.000.000
12	Phong Văn nghệ - PTNT	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000	805.150.000
13	Phong Văn nghệ - PTNT	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000
14	Phong Văn nghệ - PTNT	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000
15	Phong Văn nghệ - PTNT	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000	1.724.000.000
16	Phong Văn nghệ - PTNT	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000
17	Phong Văn nghệ - PTNT	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000
18	Phong Văn nghệ - PTNT	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000	473.200.000
19	Phong Văn nghệ - PTNT	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000
20	Phong Văn nghệ - PTNT	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000
21	Phong Văn nghệ - PTNT	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000	454.420.000
22	Phong Văn nghệ - PTNT	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000	449.200.000
23	Phong Văn nghệ - PTNT	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000	453.200.000



